



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2024

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2025



Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2024)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2024)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.017.940.710.812	1.654.247.904.976
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	454.019.286.437	201.947.046.193
1 . Tiền	111		9.182.286.437	8.725.046.193
2 . Các khoản tương đương tiền	112		444.837.000.000	193.222.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	248.647.000.000	176.606.702.730
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		248.647.000.000	176.606.702.730
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		530.524.277.087	520.080.479.044
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	514.308.817.115	494.790.139.408
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.713.680.483	16.396.807.696
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	2.342.860.000	2.342.860.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12.992.663.525	11.384.415.976
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.833.744.036)	(4.833.744.036)
IV. Hàng tồn kho	140		735.187.519.686	692.825.134.434
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	736.714.557.674	699.432.962.053
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.527.037.988)	(6.607.827.619)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.562.627.602	62.788.542.575
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	10.319.739.401	9.714.462.088
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	39.242.888.201	49.433.032.966
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	3.641.047.521

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2024)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2024)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		741.642.042.249	649.480.688.145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.994.672.947	5.357.552.545
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	2.342.860.000	4.685.720.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	651.812.947	671.832.545
II. Tài sản cố định	220		583.735.210.995	496.966.421.504
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	582.112.354.358	495.031.384.132
- Nguyên giá	222		1.832.499.725.898	1.679.400.018.055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.250.387.371.540)	(1.184.368.633.923)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.622.856.637	1.935.037.372
- Nguyên giá	228		12.331.167.538	11.863.685.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.708.310.901)	(9.928.648.348)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.435.146.507	355.340.191
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	16.435.146.507	355.340.191
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	101.737.759.386	109.569.306.497
1 . Đầu tư vào công ty con	251		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.194.842.614)	(9.363.295.503)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	8.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.739.252.414	37.232.067.408
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	35.172.340.594	34.969.338.850
2 . Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.566.911.820	2.262.728.558
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.759.582.753.061	2.303.728.593.121

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2024)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2024)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.907.854.326.360	1.531.669.990.461
I. Nợ ngắn hạn	310		1.700.157.473.167	1.323.197.558.540
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	270.172.771.050	216.833.583.103
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.761.349.325	9.919.102.073
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	30.495.617.570	14.650.550.979
4 . Phải trả người lao động	314		310.660.767.533	317.783.444.012
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.760.255.516	4.457.247.586
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		87.787.572	64.771.915
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	133.738.012.069	114.104.402.259
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	866.486.025.141	566.781.924.792
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	74.994.887.391	78.602.531.821
II. Nợ dài hạn	330		207.696.853.193	208.472.431.921
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	1.998.966.784
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	207.696.853.193	206.473.465.137
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		851.728.426.701	772.058.602.660
I. Vốn chủ sở hữu	410		851.728.426.701	772.058.602.660
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	360.027.080.000	360.027.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.027.080.000	360.027.080.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		208.385.253.247	198.625.892.531
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		283.316.093.454	213.405.630.129
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		153.262.791.808	122.261.437.808
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		130.053.301.646	91.144.192.321
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.759.582.753.061	2.303.728.593.121

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh lại theo KTN)	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.254.825.864.983	1.094.532.072.827	4.765.983.156.585	4.389.846.051.983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.630.334.832	1.481.884.622	3.702.249.918	3.730.106.628
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.251.195.530.151	1.093.050.188.205	4.762.280.906.667	4.386.115.945.355
4. Giá vốn hàng bán	11		1.102.532.846.978	997.179.055.593	4.230.209.843.870	3.997.669.894.525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		148.662.683.173	95.871.132.612	532.071.062.797	388.446.050.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	38.226.845.503	30.441.705.199	112.233.654.332	85.811.711.770
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	21.963.546.998	17.342.383.271	77.596.413.323	60.116.974.728
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.191.314.647	9.578.952.567	36.788.812.234	32.833.936.349
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	22.568.543.358	17.355.587.173	86.631.450.559	64.472.982.826
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	42.027.554.214	33.877.355.651	155.652.019.496	133.779.121.560
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		100.329.884.106	57.737.511.716	324.424.833.751	215.888.683.486
11. Thu nhập khác	31	VI.6	12.203.666.381	3.876.871.075	20.982.301.945	10.137.285.901
12. Chi phí khác	32	VI.7	943.938.006	1.009.264.398	2.555.006.873	6.145.702.332
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		11.259.728.375	2.867.606.677	18.427.295.072	3.991.583.569
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		111.589.612.481	60.605.118.393	342.852.128.823	219.880.267.055
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		23.497.447.162	8.698.304.537	68.092.178.439	35.361.821.729
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		84.511.176	(728.677.911)	695.816.738	3.367.483.005
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		88.007.654.143	52.635.491.767	274.064.133.646	181.150.962.321

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		342.852.128.823	219.880.267.055
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		103.636.457.405	101.612.278.948
- Các khoản dự phòng	03		(5.249.242.520)	(27.946.262.446)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.646.894.848	7.454.719.652
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(25.599.332.777)	(27.012.309.425)
- Chi phí lãi vay	06		36.788.812.234	32.833.936.349
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		463.075.718.013	306.822.630.133
(08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.509.669.890)	(51.715.844.980)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(37.281.595.621)	193.452.776.819
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		21.479.719.275	11.924.795.669
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.529.716.402)	(2.690.981.430)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36.822.274.377)	(32.766.366.084)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(54.840.622.311)	(56.212.382.734)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		310.000.000	32.639.419
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.298.414.035)	(8.313.347.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		331.583.144.652	360.533.919.310

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(174.452.542.613)	(93.833.650.533)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.562.856.057	873.342.377
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(602.523.000.000)	(271.534.478.495)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		540.825.562.730	229.519.735.765
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		25.103.452.181	19.807.851.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(209.483.671.645)	(115.167.199.232)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4.006.597.749.816	3.508.850.756.117
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.716.929.761.321)	(3.442.486.708.121)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(159.701.949.500)	(118.452.668.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		129.966.038.995	(52.088.620.504)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		252.065.512.002	193.278.099.574
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		201.947.046.193	8.786.175.645
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		6.728.242	(117.229.026)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	454.019.286.437	201.947.046.193

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đồng Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong
- Nhà máy may Hòa Quý
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Khấu hao được tính theo phương đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 29/06/2024.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:****1. Tiền và các khoản tương đương tiền:****Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	76.303.000	96.178.000
– VND	76.303.000	96.178.000
Tiền gửi ngân hàng	9.105.983.437	8.628.868.193
– VND	5.796.031.934	4.075.955.373
– USD	3.309.951.503	4.552.912.820
Tương đương tiền	444.837.000.000	193.222.000.000
Cộng	454.019.286.437	201.947.046.193

2. Các khoản đầu tư tài chính:**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	248.647.000.000	248.647.000.000	176.606.702.730	176.606.702.730
- Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	248.647.000.000	248.647.000.000	184.606.702.730	184.606.702.730

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	775.863	2.667.900.000	-	596.818	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	541.800	5.418.000.000	-	541.800	5.418.000.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	817.300	8.173.000.000	-	817.300	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	7.449.000	74.490.000.000	-	7.449.000	74.490.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-
Cộng		92.748.900.000	-		92.748.900.000	-
* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết						
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	400.000	4.000.000.000	(2.389.163.963)	400.000	4.000.000.000	(2.557.616.852)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	642.800	6.428.000.000	-	642.800	6.428.000.000	-
Cộng		10.428.000.000	(2.389.163.963)		10.428.000.000	(2.557.616.852)
* Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Bông và kinh doanh tổng hợp Miền Trung	6.500	855.702.000	(505.678.651)	6.500	855.702.000	(505.678.651)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	60.000	600.000.000	-	60.000	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng		7.755.702.000	(6.805.678.651)		7.755.702.000	(6.805.678.651)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	7.799.274.685	9.925.765.031
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.061.679.402	5.421.777.094
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.230.290.358	2.196.613.438
Mua hàng hóa và dịch vụ	50.171.974.830	58.553.330.230
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.513.716.469	913.472.004
Mua hàng hóa và dịch vụ	70.039.361.136	50.486.614.397
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	226.913.483	230.099.433
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.714.776.267	6.095.011.731
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	57.904.881.597	36.451.215.457
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.820.561.938	1.243.524.142
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	2.004.546
Mua hàng hóa và dịch vụ	31.231.791.175	30.916.887.331
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	337.113.808	228.555.852
Mua hàng hóa và dịch vụ	33.897.357.229	77.762.963.938
Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.461.506.746	2.158.733.067
Mua hàng hóa và dịch vụ	87.918.187.023	91.328.428.825

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:****a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	160.078.938.476	227.158.560.082
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	124.387.033.539	86.827.098.602
<i>Các khách hàng khác</i>	229.842.845.100	180.804.480.724
Tổng cộng	514.308.817.115	494.790.139.408

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2024	01/01/2024
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	121.055.860	143.590.666
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	253.996.985	524.006.434
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	20.192.693.735	10.791.850.258
Tổng cộng	20.567.746.580	11.459.447.358

4. Các khoản phải thu:**a, Phải thu ngắn hạn khác:**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.442.764.174		1.991.568.703	
Ký cược, ký quỹ	164.456.250		1.329.481.000	
Phải thu khác	11.385.443.101		8.063.366.273	
Cộng	12.992.663.525	-	11.384.415.976	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	651.812.947	-	671.832.545	-
Cộng	651.812.947	-	671.832.545	-

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

c, Phải thu về cho vay ngắn hạn:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	2.342.860.000	-	2.342.860.000	-
Cộng	2.342.860.000	-	2.342.860.000	-

d, Phải thu về cho vay dài hạn:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	2.342.860.000	-	4.685.720.000	-
Cộng	2.342.860.000	-	4.685.720.000	-

5. Hàng tồn kho:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	100.570.842.242	(487.038.128)	95.860.504.547	(376.402.917)
Nguyên vật liệu	200.397.170.391	(294.882.197)	175.584.622.629	(2.448.186.600)
Công cụ dụng cụ	1.157.040.304	-	1.992.255.852	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	332.829.748.019	(311.122.549)	330.208.917.755	(2.473.423.599)
Thành phẩm	24.161.375.051	(133.125.196)	34.262.827.533	(1.275.350.099)
Hàng hóa	4.588.938.731	-	4.750.770.818	-
Hàng gửi đi bán	73.009.442.936	(300.869.918)	56.773.062.919	(34.464.404)
Cộng	736.714.557.674	(1.527.037.988)	699.432.962.053	(6.607.827.619)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư tại ngày 01/01/2024		397.346.156.274	1.090.095.264.126	82.050.118.636	8.815.522.094	706.128.363	100.386.828.562	1.679.400.018.055
Số Tăng trong kỳ		48.230.964.055	87.661.103.263	51.160.489.961	1.351.989.498	195.780.000	3.358.121.142	191.958.447.919
- Mua sắm mới		1.739.139.353	6.582.295.387	2.613.287.051	657.384.953	-	806.100.131	12.398.206.875
- Đầu tư XDCB hoàn thành		40.240.935.941	80.197.682.876	47.784.408.893		195.780.000	2.216.689.011	170.635.496.721
- Tăng khác		6.250.888.761	881.125.000	762.794.017	694.604.545	-	335.332.000	8.924.744.323
Số Giảm trong kỳ		3.825.302.130	34.367.837.221	361.295.887	40.454.545	-	263.850.293	38.858.740.076
- Thanh lý, nhượng bán		3.825.302.130	33.673.232.676	361.295.887	40.454.545		263.850.293	38.164.135.531
- Giảm khác			694.604.545	-	-	-	-	694.604.545
Số dư tại ngày 31/12/2024		441.751.818.199	1.143.388.530.168	132.849.312.710	10.127.057.047	901.908.363	103.481.099.411	1.832.499.725.898
Giá trị đã hao mòn								
Số dư tại ngày 01/01/2024		190.265.996.598	845.937.797.389	50.324.405.082	7.331.266.360	360.739.493	90.148.429.001	1.184.368.633.923
Số khấu hao tăng trong kỳ		21.843.818.716	67.973.033.236	9.317.127.515	1.141.187.813	105.240.002	2.989.151.296	103.369.558.578
- Tăng do khấu hao trong kỳ		21.161.780.045	67.973.033.236	9.271.691.785	628.424.087	105.240.002	2.953.267.411	102.093.436.566
- Tăng khác		682.038.671		45.435.730	512.763.726		35.883.885	1.276.122.012
Số khấu hao giảm trong kỳ		2.752.014.014	33.933.206.222	361.295.887	40.454.545	-	263.850.293	37.350.820.961
- Thanh lý, nhượng bán		2.752.014.014	33.420.442.496	361.295.887	40.454.545		263.850.293	36.838.057.235
- Giảm khác		-	512.763.726	-	-	-	-	512.763.726
Số dư tại ngày 31/12/2024		209.357.801.300	879.977.624.403	59.280.236.710	8.431.999.628	465.979.495	92.873.730.004	1.250.387.371.540
Giá trị còn lại								
Số dư tại ngày 01/01/2024		207.080.159.676	244.157.466.737	31.725.713.554	1.484.255.734	345.388.870	10.238.399.561	495.031.384.132
Số dư tại ngày 31/12/2024		232.394.016.899	263.410.905.765	73.569.076.000	1.695.057.419	435.928.868	10.607.369.407	582.112.354.358

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 831.037 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2024	11.863.685.720
Tăng trong kỳ	467.481.818
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	12.331.167.538
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2024	9.928.648.348
Tăng trong kỳ	779.662.553
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	10.708.310.901
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.935.037.372
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.622.856.637

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 8.304 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2024	01/01/2024
+ Đầu tư dự án nhà máy Triệu Phong - GD 3	-	293.540.191
+ Đầu tư thiết bị ngành sợi	16.376.257.618	-
+ Các công trình khác	58.888.889	61.800.000
Cộng	16.435.146.507	355.340.191

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí trả trước:

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	10.319.739.401	9.714.462.088
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn	35.172.340.594	34.969.338.850
Cộng	45.492.079.995	44.683.800.938

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	01/01/2024
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	23.110.495.965	18.705.524.789
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	247.062.275.085	198.128.058.314
Tổng cộng	270.172.771.050	216.833.583.103

** Phải trả người bán là các bên liên quan*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	01/01/2024
- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	4.584.283.628	5.387.148.375
- Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.264.687	7.600.436.555
- Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	2.678.305.473	5.922.532.886
- Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	7.477.089.706	-
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	1.369.259.585	328.798.421
- Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	3.051.994.197	906.163.602
Tổng cộng	19.167.197.276	20.145.079.839

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2024	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	31/12/2024
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.045.772.249	-	(1.045.772.249)	-	-
Các loại thuế khác	3.641.047.521	-	-	(3.641.047.521)	-	-
Cộng	3.641.047.521	1.045.772.249	-	(4.686.819.770)	-	-

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2024	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/12/2024
Thuế GTGT hàng nội địa	4.136.889.398	105.964.106.254	(54.935.655.276)	(51.267.295.977)	-	3.898.044.399
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	20.330.779.288	(20.330.779.288)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	262.017	2.178.583.084	(2.178.845.101)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.245.891.034	68.092.178.439	(54.840.622.311)	-	-	23.497.447.162
Thuế thu nhập cá nhân	267.508.530	14.977.558.568	(11.099.168.840)	(1.045.772.249)	-	3.100.126.009
Các loại thuế khác	-	13.274.075.079	(9.633.027.558)	(3.641.047.521)	-	-
Cộng	14.650.550.979	224.817.280.712	(153.018.098.374)	(55.954.115.747)	-	30.495.617.570

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2024	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	31/12/2024
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	49.433.032.966	186.615.468.276	(145.488.694.180)	(51.267.295.977)	(49.622.884)	39.242.888.201

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

Chi phí trích trước giám sát, thuê, in, wash, bao bì (VP)	381.777.196	351.992.592
Chi phí lãi vay	307.909.819	341.371.962
Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)	1.603.146.446	1.044.475.771
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, chi, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)	3.467.422.055	2.713.351.261
Các chi phí khác	-	6.056.000
Cộng	5.760.255.516	4.457.247.586

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	19.224.507.708	17.260.613.357
Lãi cổ tức phải trả	109.586.424.100	91.185.664.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.927.080.261	5.658.124.802
Cộng	133.738.012.069	114.104.402.259

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/12/2024	Phát sinh trong kỳ		01/01/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng 1	-	-	55.000.000.000	55.000.000.000
+ Ngân hàng 2	244.600.157.644	830.040.584.211	765.389.682.628	179.949.256.061
+ Ngân hàng 3	495.429.023.373	2.507.207.190.059	2.271.251.832.367	259.473.665.681
+ Ngân hàng 4	86.362.907.945	626.905.043.779	595.675.989.974	55.133.854.140
+ Ngân hàng 5	31.666.283.486	63.552.248.268	31.885.964.782	-
+ Ban liên lạc hưu trí	265.041.096	15.041.096	-	250.000.000
Cộng	858.323.413.544	4.027.720.107.413	3.719.203.469.751	549.806.775.882

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b, Vay dài hạn:

	31/12/2024	Phát sinh trong kỳ		01/01/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	207.696.853.193	76.984.076.488	74.210.688.432	204.923.465.137
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	-	-	1.550.000.000	1.550.000.000
Cộng	207.696.853.193	76.984.076.488	75.760.688.432	206.473.465.137

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	31/12/2024	Phát sinh trong kỳ		01/01/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	8.162.611.597	9.891.219.180	18.703.756.493	16.975.148.910
Cộng	8.162.611.597	9.891.219.180	18.703.756.493	16.975.148.910

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)	300.030.750.000	172.150.529.403	348.485.869.498	820.667.148.901
- Tăng vốn trong năm	59.996.330.000	-	(59.996.330.000)	-
- Lãi trong năm	-	-	181.150.962.321	181.150.962.321
- Phân bổ vào các quỹ	-	26.475.363.128	(26.475.363.128)	-
- Cổ tức	-	-	(210.019.070.000)	(210.019.070.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(19.740.438.562)	(19.740.438.562)
Số dư tại ngày 31/12/2023	360.027.080.000	198.625.892.531	213.405.630.129	772.058.602.660
Số dư tại ngày 01/01/2024	360.027.080.000	198.625.892.531	213.405.630.129	772.058.602.660
- Lãi trong năm	-	-	274.064.133.646	274.064.133.646
- Phân bổ vào các quỹ	-	9.759.360.716	(9.759.360.716)	-
- Cổ tức	-	-	(180.013.540.000)	(180.013.540.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(14.380.769.605)	(14.380.769.605)
Số dư tại ngày 31/12/2024	360.027.080.000	208.385.253.247	283.316.093.454	851.728.426.701

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	222.742.050.000	222.742.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	137.285.030.000	137.285.030.000
Cộng	360.027.080.000	360.027.080.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2024	78.602.531.821
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	14.380.769.605
Tăng khác	310.000.000
Giảm trong kỳ	18.298.414.035
Số dư tại ngày 31/12/2024	74.994.887.391

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- **Ngoại tệ các loại:**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	131.012,56	3.309.951.503	188.813,98	4.552.912.820

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
+ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc	4.741.159.719.638	4.365.143.385.910
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	24.823.436.947	24.702.666.073
Cộng	4.765.983.156.585	4.389.846.051.983

b. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chiết khấu thương mại	3.573.265.020	3.275.248.195
Giảm giá hàng bán	-	52.542.000
Hàng bán bị trả lại	128.984.898	402.316.433
Cộng	3.702.249.918	3.730.106.628

2. Giá vốn hàng bán:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ gia công hàng dệt may	4.217.693.494.293	4.006.386.603.627
Giá vốn dịch vụ khác	17.597.139.208	18.350.645.706
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.080.789.631)	(27.067.354.808)
Cộng	4.230.209.843.870	3.997.669.894.525

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	23.588.093.883	20.209.279.904
Chiết khấu thanh toán	3.023.337	18.366.324
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	87.124.678.112	59.656.227.542
Lợi nhuận được chia	1.517.859.000	5.927.838.000
Cộng	112.233.654.332	85.811.711.770

4. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chi phí lãi tiền vay	36.788.812.234	32.833.936.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.329.159.130	20.707.226.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.646.894.848	7.454.719.652
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	(168.452.889)	(878.907.638)
Cộng	77.596.413.323	60.116.974.728

5. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chi phí nhân viên	4.523.940.096	4.280.072.709
Chi phí vật liệu, bao bì	654.541.567	622.595.515
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	188.908.347	88.659.168
Chi phí khấu hao TSCĐ	885.600.386	929.987.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.967.125.926	43.995.148.982
Chi phí bằng tiền khác	15.411.334.237	14.556.518.698
Cộng	86.631.450.559	64.472.982.826

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chi phí nhân viên quản lý	76.336.829.095	66.956.906.908
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.095.114.856	3.302.017.996
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.092.784.782	10.705.844.105
Thuế, phí và lệ phí	13.732.036.613	6.626.350.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.754.536.714	24.935.461.939
Chi phí bằng tiền khác	25.640.717.436	21.252.540.213
Cộng	155.652.019.496	133.779.121.560

7. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	493.379.894	875.191.521
Các khoản thu khác	20.488.922.051	9.262.094.380
Cộng	20.982.301.945	10.137.285.901

8. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Các khoản chi khác	2.555.006.873	6.145.702.332
Cộng	2.555.006.873	6.145.702.332

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.553.379.926.126	2.281.313.439.997
Chi phí nhân công	1.257.770.673.898	1.142.994.596.611
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.636.457.405	101.612.278.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	551.528.355.207	520.473.085.241
Cộng	4.466.315.412.636	4.046.393.400.797

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bình

